

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19/4/2019

“V/v: Tranh chấp nuôi con chung của
nam nữ sống chung với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

2. Ông Nguyễn Quang Liêu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 531/2018/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp nuôi con chung của nam nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 531/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị N; Sinh năm 1964. (Có mặt)

HKTT: Thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q; Sinh năm 1956. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải Q vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị N trình bày:

Bà và ông Q tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ khoảng tháng 4 năm 1997, nhưng do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bà và ông Q thường xuyên xảy ra mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân do ông Q có tính gia trưởng, tự quyết định tất cả các công việc, tiền bạc trong gia đình, không tôn trọng ý kiến của bà; Ngoài ra, ông Q không quan tâm đến đời sống mà còn thường xuyên chửi bới, đánh đập, xúc phạm bà và các con, đuổi con trai ra khỏi

nhà; Từ tháng 8/2018 bà và ông Q sống ly thân đến nay. Nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ giữa bà và ông Q không phải là quan hệ vợ chồng để giải phóng cho bà và các con.

Về con chung, bà và ông Q có 03 con chung là Nguyễn Văn Th, sinh năm 1998; Nguyễn Văn L, sinh năm 1999 và Phạm Thị Tuyết Nh, sinh ngày 20/3/2007. Bà có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục 02 con chung là Phạm Thị Tuyết Nh và Nguyễn Văn Th do cháu Th đã thành niên nhưng hạn chế về nhận thức do khi còn nhỏ cháu bị bệnh não để lại di chứng. Đối với cháu L đã thành niên có tinh thần, thể chất bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải Q nghĩa vụ nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản, đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông Q gồm một thửa đất rẫy diện tích 6.713m², một thửa đất rẫy diện tích 19.652,8m² và một thửa đất 742m² tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh B đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi tòa án xem xét, thẩm định bà và ông Q đã tự thỏa thuận được với nhau về phân chia tài sản chung nên hiện nay bà không yêu cầu Tòa án giải Q nữa. Bà và ông Q không nợ ai, không cho ai nợ nên không yêu cầu Tòa án giải Q.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/01/2019 bị đơn ông Q trình bày: Ông xác nhận quá trình tìm hiểu, chung sống không đăng ký kết hôn như bà N trình bày là đúng; Ông thừa nhận hay uống rượu bà N không thích nên có cãi vã nhau, nhưng ông không đánh đập vợ như bà N trình bày; bà N sống ly thân với ông từ khoảng tháng 6/2018 nhưng ông không hiểu lý do vì sao bà N ly thân với ông. Hiện muốn tiếp tục chung sống với bà N để nuôi dạy các con. Ông và bà N có 03 con chung như bà N trình bày là đúng, trường hợp Tòa án tuyên bố ông và bà N không phải là vợ chồng, ông có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu Th do cháu bị hạn chế nhận thức ông chăm sóc cháu cháu tốt hơn bà N; Đối với cháu Nh thì tùy vào nguyện vọng của cháu muốn sống với ai thì người đó nuôi, không yêu cầu giải Q nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Đối với cháu L đã thành niên nên ông không yêu cầu giải Q việc nuôi và cấp dưỡng. Về tài sản chung ông và bà N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải Q.

Con chung của ông Q bà N là Phạm Thị Tuyết Nh trình bày: Cháu là con ruột của ông Q và bà N, nay ông Q bà N không tiếp tục sống chung với nhau cháu có nguyện vọng được ở với mẹ và muốn tiếp tục được đi học vì bố cháu không muốn cho cháu đi học; Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Con chung của ông Q bà N là Nguyễn Văn L trình bày: Anh là con ruột của ông Q và bà N, nay ông Q bà N không tiếp tục sống chung với nhau, anh không yêu cầu gì về nuôi dưỡng và cấp dưỡng do anh đã tự đi làm nuôi sống bản thân; anh chỉ có nguyện vọng sau này bố mẹ cho một miếng đất để tiếp tục nuôi anh trai khi bố, mẹ già yếu; Ngoài ra, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Con chung của ông Q bà N là Nguyễn Văn Th bị hạn chế khả năng nhận thức nên Tòa án không ghi được lời khai.

Người làm chứng Nguyễn Văn T trình bày: Ông là thôn trưởng thôn 1, xã Đ; ông Q bà N là công dân thuộc thôn do ông quản lý; Ngoài ra, gia đình ông có rẫy giáp ranh rẫy gia đình ông Q bà N nên thường hay tiếp xúc với ông Q bà N;₂

Hai bên không có quan hệ anh em, họ hàng, không có mâu thuẫn gì với nhau; Ông Q bà N có một cháu lớn bị bệnh nhận thức hạn chế, nói kém nên hầu như không giao tiếp với người ngoài, nhưng ông thấy cháu vẫn đi lại, ăn uống và phụ làm một số việc trong gia đình. Nhà ông Q ở là trong rẫy xa khu dân cư, không có hộ dân nào sinh sống ở gần. Ông Q hay uống rượu và chửi bới vợ, con nhưng không thấy ông Q đánh đập bà N hay các con; Ban quản lý thôn cũng chưa nhận được ý kiến hoặc đơn khiếu nại của bà N về vấn đề gì. Thời gian gần đây bà N có gọi điện thoại cho ông nhờ ông nói với Tòa án để cho bà được nuôi cả hai con chung là cháu gái út và cậu con trai bị bệnh, ông nói việc đó để Tòa án giải Q theo pháp luật. Theo ông thì ông Q có khả năng nuôi được cháu Th vì kể T khi ông Q bà N ly thân ông Q vẫn nuôi được cháu bình thường; Mặt khác, điều kiện kinh tế ông Q bà N là ngang nhau vì hai người đã tự thỏa thuận chia đôi tài sản và cũng không ai khá giả, nên mỗi người nuôi một con là phù hợp.

Người làm chứng Đỗ Văn T trình bày: Ông quen biết ông Q bà N khoảng 03 năm trở lại đây do gia đình ông có rẫy giáp ranh rẫy gia đình ông Q bà N; Hai bên không có quan hệ anh em, họ hàng, không có mâu thuẫn gì với nhau; Ông Q bà N có 03 người con trong đó một cháu lớn bị bệnh về thần kinh, cháu vẫn đi lại, ăn uống và làm một số việc gia đình, nhưng chỉ nói bập bẹ và nhận thức hạn chế không giao tiếp với người ngoài. Thời gian gần đây bà N ra ở căn nhà ngoài gần đường thôn ở và nuôi cháu gái út, ông Q ở căn nhà trong rẫy nuôi cháu trai bị bệnh còn một cháu trai đi làm ăn xa; Hàng ngày đi rẫy ông thấy ông Q hay uống rượu và có chửi bới vợ, con nhưng không nhìn thấy ông Q đánh đập bà N hay các con vì thực tế ông cũng chỉ đi làm rẫy qua lại chứ không ở gần nhà ông Q bà N. Điều kiện sống của ông Q và cậu con trai lớn thì không đảm bảo vệ sinh lắm, mỗi lần bà N đi làm rẫy thường vào tắm rửa cho cậu con trai, còn ăn uống thì ông Q vẫn nấu nướng cho hai cha con ăn.

Người làm chứng Đinh Thị Ngọc H trình bày: Bà là cán bộ phụ nữ thôn thôn 1, xã Đ nhưng bà không biết gia đình ông Q bà N vì bà N ông Q ở trong rẫy xa khu dân cư, bà N cũng không sinh hoạt trong hội phụ nữ thôn 1; bà cũng không nhận được thông tin gì về gia đình, các thành viên và cuộc sống của hộ ông Q bà N.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về tình cảm, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà N và ông Q là quan hệ vợ chồng; Về con, giao cho bà N trực tiếp nuôi con chung Phạm Thị Tuyết Nh, giao cho ông Q nuôi con chung Nguyễn Văn Th; Không giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tình cảm: Bà N và ông Q tự nguyện tìm hiểu và chung sống

với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 1997, nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

Quá trình chung sống hai bên phát sinh mâu thuẫn, đến năm 2018 thì mâu thuẫn trầm trọng nên tháng 7/2018 bà N sống ly thân với ông Q, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Q hay uống rượu chửi bới vợ con, không quan tâm đến việc học hành của con. Do không thể tiếp tục chung sống với ông Q nên bà N yêu cầu Tòa án giải Q tuyên bố quan hệ giữa bà và ông Q không phải quan hệ vợ chồng, giải quyết người trực tiếp nuôi con chung. Ông Q không đồng ý chấm dứt quan hệ tình cảm với bà N nhưng không được bà N đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận; Mặt khác, lỗi dẫn đến mâu thuẫn gia đình là do ông Q gây ra do ông hay uống rượu chửi bới vợ con, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N tuyên bố quan hệ giữa bà N và ông Q không phải là quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình là phù hợp.

[2] Về con chung: Ông Q và bà N có 03 con chung là Nguyễn Văn Th, sinh năm 1998; Nguyễn Văn L, sinh năm 1999 và Phạm Thị Tuyết Nh, sinh ngày 20/3/2007. Tại phiên tòa bà N giữ nguyên yêu cầu được nuôi hai con chung là anh Th và cháu Nh đề nghị ông Q cấp dưỡng cho bà nuôi anh Th mỗi tháng 1.000.000đ. Ông Q có nguyện vọng nuôi anh Th còn cháu Nh có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi; Cháu Nh có nguyện vọng ở với mẹ; Anh Th đã thành niên nhưng có nhược điểm về tinh thần nên Tòa án không ghi được lời khai. Anh Th đã đủ 18 tuổi nhưng bị bệnh không có khả năng lao động, không có tài sản để nuôi sống mình mà chỉ được hưởng trợ cấp theo diện người khuyết tật mỗi tháng 400.000đ, nên cha mẹ vẫn phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc. Về điều kiện kinh tế ông Q và bà N có tài sản chung gồm 03 thửa đất rẫy và làm nhà ở tổng diện tích là 27.108,3m², hiện nay hai bên đã thỏa thuận chia đôi để quản lý, sử dụng; hai người ở trong hai căn nhà trên hai thửa đất khác nhau. Như vậy, điều kiện kinh tế, nơi ở của ông Q bà N là ngang nhau; Hiện bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nh, ông Q trực tiếp nuôi dưỡng anh Th kể T khi hai người ly thân đến nay. Bà N cho rằng ông Q không chăm sóc mà thường hay đánh đập anh Th nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên cần giao cháu Nh cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao anh Th cho ông Q tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, do mỗi người nuôi một con nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

[3] Về tài sản: Bà N kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông Q gồm một thửa đất rẫy diện tích 6.713m², một thửa đất rẫy diện tích 19.652,8m² và một thửa đất 742m² tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh B đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 26/ 02/ 2019 bà N có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung nói trên đối với ông Q; việc rút yêu cầu của bà N là tự nguyện, ông Q không có ý kiến, không có yêu cầu phản tố đối với bà N nên cần đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tài sản của bà N đối với ông Q.

[4] Về nợ chung: Bà N và ông Q không có, không yêu cầu giải Q nên không xem xét.

5] Đối với Q định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số:01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29 tháng 01 năm 2019 về việc: Tạm thời cấm ông Nguyễn Văn Q trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Phạm Thị Tuyết Nh, sinh₄

ngày 20/3/2007; Tạm thời giao con chung Phạm Thị Tuyết Nh, sinh ngày 20/3/2007 cho bà Phạm Thị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Sau khi ban hành ông Q đã tự nguyện giao cháu Nh cho bà N chăm sóc nuôi dưỡng cho đến nay. Đối với Q định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc: Tạm thời giao cho bà Phạm Thị N được thu hoạch hạt điều vụ điều năm 2019 trên thửa đất diện tích 7001.3m² là một phần trong tổng diện tích đất rẫy 19.652,8m²; thửa đất số 79, tờ bản đồ số 01, theo Giấy CNQSD đất số BA 265175 vào sổ cấp số CH 00136 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 02/7/2010 cho hộ ông Nguyễn Văn Q. Sau khi ban hành bà N đã thu hoạch xong vụ mùa 2019. Như vậy, cả hai Q định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nói trên đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án được xác định thuộc trường hợp căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn nên cần T hết hiệu lực khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14, 15, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị Q số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ tình cảm: Tuyên bố quan hệ giữa bà Phạm Thị N với ông Nguyễn Văn Q không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cho ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Văn Th, sinh năm 1998; Giao cho bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị Tuyết Nh, sinh ngày 20/3/2007. Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Phạm Thị N đối với ông Nguyễn Văn Q về 03 thửa đất tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh B gồm: Thửa đất rẫy diện tích 6.713,5m² giấy CNQSD đất số BH 312019 vào sổ cấp số CH 00879 ngày 07/8/2012 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q; thửa đất rẫy diện tích 19.652,8m² giấy CNQSD đất số BH 265175 vào sổ cấp số CH 00135 ngày 2/7/2010 do UBND huyện B cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Q và thửa đất 742m² giấy CNQSD đất số BH 960792 vào sổ cấp số CH 00742 ngày 21/9/2015.

4. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số:01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 29 tháng 01 năm 2019 và Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 02/2019/QĐ-BPKCTT ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.925.000đ đã nộp trước theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009079 ngày 24/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh B; Bà N được nhận số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.625.000đ.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn

15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Văn Huệ

